ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 791 + 792)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
GIỮA
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-1

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
90		CHƯƠNG 90 - DỤNG CỤ, THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG			
9001		Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85 44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học			
9001 10	-	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang			
9001 10 10	- -	Cáp dẫn hình ảnh	2,9	A	
9001 10 90	- -	Loại khác	2,9	A	
9001 20 00	-	Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	2,9	A	
9001 30 00	-	Thấu kính áp tròng	2,9	A	
9001 40	-	Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt			
9001 40 20	- -	Không dùng để điều chỉnh tầm nhìn	2,9	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Dùng để điều chỉnh tầm nhìn			
	- - -	Đã hoàn thiện hai mặt			
9001 40 41	- - - -	Tiêu cự đơn	2,9	A	
9001 40 49	- - - -	Loại khác	2,9	A	
9001 40 80	- - -	Loại khác	2,9	A	
9001 50	-	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt			
9001 50 20	- -	Không dùng để điều chỉnh tầm nhìn	2,9	A	
	- -	Dùng để điều chỉnh tầm nhìn			
	- - -	Đã hoàn thiện hai mặt			
9001 50 41	- - - -	Tiêu cự đơn	2,9	A	
9001 50 49	- - - -	Loại khác	2,9	A	
9001 50 80	- - -	Loại khác	2,9	A	
9001 90 00	-	Loại khác	2,9	A	
9002		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học			
	-	Vật kính			
9002 11 00	- -	Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	6,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9002 19 00	- -	Loại khác	6,7	A	
9002 20 00	-	Kính lọc ánh sáng	6,7	A	
9002 90 00	-	Loại khác	6,7	A	
9003		Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng			
	-	Khung và gọng			
9003 11 00	- -	Bằng plastic	2,2	A	
9003 19 00	- -	Bằng vật liệu khác	2,2	A	
9003 90 00	-	Bộ phận	2,2	A	
9004		Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác			
9004 10	-	Kính râm			
9004 10 10	- -	Có thấu kính đã được gia công về mặt quang học	2,9	A	
	- -	Loại khác			
9004 10 91	- - -	Có thấu kính bằng plastic	2,9	A	
9004 10 99	- - -	Loại khác	2,9	A	
9004 90	-	Loại khác			
9004 90 10	- -	Có thấu kính bằng plastic	2,9	A	
9004 90 90	- -	Loại khác	2,9	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9005	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến			
9005 10 00	- Ống nhòm loại hai mắt	4,2	A	
9005 80 00	- Dụng cụ khác	4,2	A	
9005 90 00	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá)	4,2	A	
9006	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 8539			
9006 10 00	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in	4,2	A	
9006 30 00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	4,2	A	
9006 40 00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	3,2	A	
	- Máy ảnh loại khác			
9006 51 00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	4,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9006 52 00	- -	Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	4,2	A	
9006 53	- -	Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm			
9006 53 10	- - -	Máy ảnh dùng một lần	4,2	A	
9006 53 80	- - -	Loại khác	4,2	A	
9006 59 00	- -	Loại khác	4,2	A	
	-	Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh			
9006 61 00	- -	Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	3,2	A	
9006 69 00	- -	Loại khác	3,2	A	
	-	Bộ phận và phụ kiện			
9006 91 00	- -	Sử dụng cho máy ảnh	3,7	A	
9006 99 00	- -	Loại khác	3,2	A	
9007		Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh			
9007 10 00	-	Máy quay phim	3,7	A	
9007 20 00	-	Máy chiếu phim	3,7	A	
	-	Bộ phận và phụ kiện			
9007 91 00	- -	Dùng cho máy quay phim	3,7	A	
9007 92 00	- -	Dùng cho máy chiếu phim	3,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9008		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)			
9008 50 00	-	Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh	3,7	A	
9008 90 00	-	Bộ phận và phụ kiện	3,7	A	
9010		Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu			
9010 10 00	-	Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	2,7	A	
9010 50 00	-	Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản	2,7	A	
9010 60 00	-	Màn ảnh của máy chiếu	2,7	A	
9010 90 00	-	Bộ phận và phụ kiện	2,7	A	
9011		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu			
9011 10	-	Kính hiển vi soi nổi			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9011 10 10	- - Được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	A	
9011 10 90	- - Loại khác	6,7	A	
9011 20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu			
9011 20 10	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	A	
9011 20 90	- - Loại khác	6,7	A	
9011 80 00	- Các loại kính hiển vi khác	6,7	A	
9011 90	- Bộ phận và phụ kiện			
9011 90 10	- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 9011 10 10 hoặc 9011 20 10	0	A	
9011 90 90	- - Loại khác	6,7	A	
9012	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ			
9012 10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ			
9012 10 10	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	A	
9012 10 90	- - Loại khác	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9012 90	-	Bộ phận và phụ kiện			
9012 90 10	- -	Của thiết bị thuộc phân nhóm 9012 10 10	0	A	
9012 90 90	- -	Loại khác	3,7	A	
9013		Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này			
9013 10 00	-	Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	4,7	A	
9013 20 00	-	Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	4,7	A	
9013 80	-	Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác			
	- -	Thiết bị tinh thể lỏng			
9013 80 20	- - -	Thiết bị tinh thể lỏng ma trận chủ động	0	A	
9013 80 30	- - -	Loại khác	0	A	
9013 80 90	- -	Loại khác	4,7	A	
9013 90	-	Bộ phận và phụ kiện			
9013 90 10	- -	Dùng cho thiết bị tinh thể lỏng (LCD)	0	A	
9013 90 90	- -	Loại khác	4,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9014		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác			
9014 10 00	-	La bàn xác định phương hướng	2,7	A	
9014 20	-	Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)			
9014 20 20	- -	Hệ thống định vị quán tính	3,7	A	
9014 20 80	- -	Loại khác	3,7	A	
9014 80 00	-	Thiết bị và dụng cụ khác	3,7	A	
9014 90 00	-	Bộ phận và phụ kiện	2,7	A	
9015		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa			
9015 10	-	Máy đo xa			
9015 10 10	- -	Điện tử	3,7	A	
9015 10 90	- -	Loại khác	2,7	A	
9015 20	-	Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)			
9015 20 10	- -	Điện tử	3,7	A	
9015 20 90	- -	Loại khác	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9015 30	-	Dụng cụ đo cân bằng (levels)			
9015 30 10	- -	Điện tử	3,7	A	
9015 30 90	- -	Loại khác	2,7	A	
9015 40	-	Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh			
9015 40 10	- -	Điện tử	3,7	A	
9015 40 90	- -	Loại khác	2,7	A	
9015 80	-	Thiết bị và dụng cụ khác			
	- -	Điện tử			
9015 80 11	- - -	Dụng cụ và thiết bị khí tượng, thủy văn và địa vật lý	3,7	A	
9015 80 19	- - -	Loại khác	3,7	A	
	- -	Loại khác			
9015 80 91	- - -	Dụng cụ và thiết bị được sử dụng trong trắc địa, địa hình, quan trắc hoặc cân bằng; dụng cụ thủy văn	2,7	A	
9015 80 93	- - -	Dụng cụ và thiết bị khí tượng, thủy văn và địa vật lý	2,7	A	
9015 80 99	- - -	Loại khác	2,7	A	
9015 90 00	-	Bộ phận và phụ kiện	2,7	A	
9016 00		Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân			
9016 00 10	-	Cân	3,7	A	
9016 00 90	-	Bộ phận và phụ kiện	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9017		Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này			
9017 10	-	Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động			
9017 10 10	- -	Máy vẽ	0	A	
9017 10 90	- -	Loại khác	2,7	A	
9017 20	-	Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác			
9017 20 05	- -	Máy vẽ	0	A	
9017 20 10	- -	Các dụng cụ vẽ khác	2,7	A	
9017 20 39	- -	Vạch mức	2,7	A	
9017 20 90	- -	Các công cụ tính toán toán học (bao gồm thước logarit, bàn tính dùng đĩa và các loại tương tự)	2,7	A	
9017 30 00	-	Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	2,7	A	
9017 80	-	Dụng cụ khác			
9017 80 10	- -	Thước thanh và thước dây và cân chia	2,7	A	
9017 80 90	- -	Loại khác	2,7	A	
9017 90 00	-	Bộ phận và phụ kiện	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9018		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực			
	-	Thiết bị chẩn đoán điện (bao gồm cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra các thông số sinh lý)			
9018 11 00	- -	Thiết bị điện tim	0	A	
9018 12 00	- -	Thiết bị siêu âm	0	A	
9018 13 00	- -	Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	A	
9018 14 00	- -	Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	A	
9018 19	- -	Loại khác			
9018 19 10	- - -	Thiết bị giám sát để theo dõi đồng thời hai hoặc nhiều tham số	0	A	
9018 19 90	- - -	Loại khác	0	A	
9018 20 00	-	Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	A	
	-	Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự			
9018 31	- -	Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm			
9018 31 10	- - -	Bằng plastic	0	A	
9018 31 90	- - -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9018 32	- -	Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương			
9018 32 10	- - -	Kim tiêm bằng kim loại	0	A	
9018 32 90	- - -	Kim khâu vết thương	0	A	
9018 39 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa			
9018 41 00	- -	Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	A	
9018 49	- -	Loại khác			
9018 49 10	- - -	Dụng cụ mài, đĩa mài, khoan và bàn chải, để sử dụng trong khoan răng	0	A	
9018 49 90	- - -	Loại khác	0	A	
9018 50	-	Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác			
9018 50 10	- -	Không thuộc quang học	0	A	
9018 50 90	- -	Quang học	0	A	
9018 90	-	Thiết bị và dụng cụ khác			
9018 90 10	- -	Dụng cụ và thiết bị đo huyết áp	0	A	
9018 90 20	- -	Nội soi	0	A	
9018 90 30	- -	Thiết bị lọc thận (thận nhân tạo, máy thận và máy lọc máu)	0	A	
9018 90 40	- -	Máy đo nhiệt	0	A	
9018 90 50	- -	Máy truyền máu	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9018 90 60	- - Thiết bị và dụng cụ gây mê	0	A	
9018 90 75	- - Thiết bị kích thích thần kinh	0	A	
9018 90 84	- - Loại khác	0	A	
9019	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác			
9019 10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý			
9019 10 10	- - Máy rung - xoa bóp massage dùng điện	0	A	
9019 10 90	- - Loại khác	0	A	
9019 20 00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	A	
9020 00 00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	1,7	A	
9021	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9021 10	-	Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương			
9021 10 10	- -	Dụng cụ chỉnh hình	0	A	
9021 10 90	- -	Nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác	0	A	
	-	Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa			
9021 21	- -	Răng giả			
9021 21 10	- - -	Bằng plastic	0	A	
9021 21 90	- - -	Bằng vật liệu khác	0	A	
9021 29 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể			
9021 31 00	- -	Khớp giả	0	A	
9021 39	- -	Loại khác			
9021 39 10	- - -	Bộ phận giả khác	0	A	
9021 39 90	- - -	Loại khác	0	A	
9021 40 00	-	Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	A	
9021 50 00	-	Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	A	
9021 90	-	Loại khác			
9021 90 10	- -	Bộ phận và phụ kiện của máy trợ thính	0	A	
9021 90 90	- -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9022	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị			
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X			
9022 12 00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	A	
9022 13 00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	A	
9022 14 00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	A	
9022 19 00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	A	
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó			
9022 21 00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	A	
9022 29 00	- - Dùng cho các mục đích khác	2,1	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9022 30 00	-	Ống phát tia X	2,1	A	
9022 90 00	-	Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện	2,1	A	
9023 00		Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác			
9023 00 10	-	Loại được sử dụng để giảng dạy các môn vật lý, hóa học hoặc kỹ thuật	1,4	A	
9023 00 80	-	Loại khác	1,4	A	
9024		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)			
9024 10	-	Máy và thiết bị thử kim loại			
	- -	Điện tử			
9024 10 11	- - -	Loại phổ biến hoặc dùng cho các bài kiểm tra độ bền kéo	3,2	A	
9024 10 13	- - -	Dùng cho các bài kiểm tra độ cứng	3,2	A	
9024 10 19	- - -	Loại khác	3,2	A	
9024 10 90	- -	Loại khác	2,1	A	
9024 80	-	Máy và thiết bị khác			
	- -	Điện tử			
9024 80 11	- - -	Để thử nghiệm hàng dệt may, giấy hoặc bìa	3,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9024 80 19	- - -	Loại khác	3,2	A	
9024 80 90	- -	Loại khác	2,1	A	
9024 90 00	-	Bộ phận và phụ kiện	2,1	A	
9025		Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng			
	-	Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác			
9025 11	- -	Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp			
9025 11 20	- - -	Nhiệt kế y khoa hoặc thú y	0	A	
9025 11 80	- - -	Loại khác	2,8	A	
9025 19	- -	Loại khác			
9025 19 20	- - -	Điện tử	3,2	A	
9025 19 80	- - -	Loại khác	2,1	A	
9025 80	-	Dụng cụ khác			
9025 80 20	- -	Khí áp kế, không kết hợp với các dụng cụ khác	2,1	A	
	- -	Loại khác			
9025 80 40	- - -	Điện tử	3,2	A	
9025 80 80	- - -	Loại khác	2,1	A	
9025 90 00	-	Bộ phận và phụ kiện	3,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9026		Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 9014, 9015, 9028 hoặc 9032			
9026 10	-	Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng			
	- -	Điện tử			
9026 10 21	- - -	Đồng hồ đo lưu lượng	0	A	
9026 10 29	- - -	Loại khác	0	A	
	- -	Loại khác			
9026 10 81	- - -	Đồng hồ đo lưu lượng	0	A	
9026 10 89	- - -	Loại khác	0	A	
9026 20	-	Để đo hoặc kiểm tra áp suất			
9026 20 20	- -	Điện tử	0	A	
	- -	Loại khác			
9026 20 40	- - -	Đồng hồ đo áp suất kiểu xoắn ốc hoặc màng kim loại	0	A	
9026 20 80	- - -	Loại khác	0	A	
9026 80	-	Thiết bị hoặc dụng cụ khác			
9026 80 20	- -	Điện tử	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9026 80 80	- -	Loại khác	0	A	
9026 90 00	-	Bộ phận và phụ kiện	0	A	
9027		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu			
9027 10	-	Thiết bị phân tích khí hoặc khói			
9027 10 10	- -	Điện tử	2,5	A	
9027 10 90	- -	Loại khác	2,5	A	
9027 20 00	-	Máy sắc ký và điện di	0	A	
9027 30 00	-	Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	A	
9027 50 00	-	Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	A	
9027 80	-	Dụng cụ và thiết bị khác			
9027 80 05	- -	Lộ sáng kế	2,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Loại khác			
	- - -	Điện tử			
9027 80 11	- - - -	Máy đo pH, máy đo rH và các thiết bị khác để đo độ dẫn	0	A	
9027 80 13	- - - -	Thiết bị thực hiện các phép đo tính chất vật lý của vật liệu bán dẫn hoặc chất nền LCD hoặc các lớp cách điện và dẫn điện liên quan trong quá trình sản xuất vi mạch bán dẫn hoặc quy trình sản xuất LCD	0	A	
9027 80 17	- - - -	Loại khác	0	A	
	- - -	Loại khác			
9027 80 91	- - - -	Máy đo độ nhớt, độ xốp và mét mở rộng	0	A	
9027 80 99	- - - -	Loại khác	0	A	
9027 90	-	Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện			
9027 90 10	- -	Thiết bị vi phẫu	2,5	A	
	- -	Bộ phận và phụ kiện			
9027 90 50	- - -	Của thiết bị thuộc các phân nhóm từ 9027 20 đến 9027 80	0	A	
9027 90 80	- - -	Của thiết bị vi phẫu hoặc của thiết bị phân tích khí hoặc khói	2,5	A	
9028		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9028 10 00	-	Thiết bị đo khí	2,1	A	
9028 20 00	-	Thiết bị đo chất lỏng	2,1	A	
9028 30	-	Công tơ điện			
	- -	Dùng cho dòng điện xoay chiều			
9028 30 11	- - -	Dùng cho pha đơn	2,1	A	
9028 30 19	- - -	Dùng cho đa pha	2,1	A	
9028 30 90	- -	Loại khác	2,1	A	
9028 90	-	Bộ phận và phụ kiện			
9028 90 10	- -	Dùng cho công tơ điện	2,1	A	
9028 90 90	- -	Loại khác	2,1	A	
9029		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90 14 hoặc 90 15; máy hoạt nghiệm			
9029 10 00	-	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự	1,9	A	
9029 20	-	Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm			
	- -	Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc			
9029 20 31	- - -	Đồng hồ chỉ tốc độ dùng cho các phương tiện	2,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9029 20 38	- - -	Loại khác	2,6	A	
9029 20 90	- -	Máy hoạt nghiệm	2,6	A	
9029 90 00	-	Bộ phận và phụ kiện	2,2	A	
9030		Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 9028; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác			
9030 10 00	-	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	4,2	A	
9030 20	-	Máy hiện sóng và máy ghi dao động			
9030 20 10	- -	Tia âm cực (ca tốt)	4,2	A	
9030 20 30	- -	Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	A	
	- -	Loại khác			
9030 20 91	- - -	Điện tử	0	A	
9030 20 99	- - -	Loại khác	2,1	A	
	-	Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất			
9030 31 00	- -	Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	4,2	A	
9030 32 00	- -	Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9030 33	- -	Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi			
9030 33 10	- - -	Điện tử	4,2	A	
	- - -	Loại khác			
9030 33 91	- - - -	Vôn kế	2,1	A	
9030 33 99	- - - -	Loại khác	2,1	A	
9030 39 00	- -	Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	A	
9030 40 00	-	Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	A	
	-	Dụng cụ và thiết bị khác			
9030 82 00	- -	Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn	0	A	
9030 84 00	- -	Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	A	
9030 89	- -	Loại khác			
9030 89 30	- - -	Điện tử	0	A	
9030 89 90	- - -	Loại khác	2,1	A	
9030 90	-	Bộ phận và phụ kiện			
9030 90 20	- -	Dùng cho thiết bị thuộc phân nhóm 9030 82 00	0	A	
9030 90 85	- -	Loại khác	2,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9031		Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng			
9031 10 00	-	Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	2,8	A	
9031 20 00	-	Bàn kiểm tra	2,8	A	
	-	Các dụng cụ và thiết bị quang học khác			
9031 41 00	- -	Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	A	
9031 49	- -	Loại khác			
9031 49 10	- - -	Máy chiếu biên dạng	2,8	A	
9031 49 90	- - -	Loại khác	0	A	
9031 80	-	Dụng cụ, thiết bị và máy khác			
	- -	Điện tử			
	- - -	Để đo hoặc kiểm tra số lượng hình học			
9031 80 32	- - - -	Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	A	
9031 80 34	- - - -	Loại khác	2,8	A	
9031 80 38	- - -	Loại khác	4	A	
	- -	Loại khác			
9031 80 91	- - -	Để đo hoặc kiểm tra số lượng hình học	2,8	A	
9031 80 98	- - -	Loại khác	4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9031 90	-	Bộ phận và phụ kiện			
9031 90 20	- -	Dùng cho thiết bị của phân nhóm 9031 41 00 hoặc cho các thiết bị và dụng cụ quang học để đo ô nhiễm hạt bề mặt trên các vi mạch bán dẫn của phân nhóm 9031 49 90	0	A	
9031 90 30	- -	Dùng cho các thiết bị thuộc phân nhóm 9031 80 32	0	A	
9031 90 85	- -	Loại khác	2,8	A	
9032		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động			
9032 10	-	Bộ ổn nhiệt			
9032 10 20	- -	Điện tử	2,8	A	
	- -	Loại khác			
9032 10 81	- - -	Với thiết bị kích hoạt điện	2,1	A	
9032 10 89	- - -	Loại khác	2,1	A	
9032 20 00	-	Bộ điều chỉnh áp lực	2,8	A	
	-	Dụng cụ và thiết bị khác			
9032 81 00	- -	Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	2,8	A	
9032 89 00	- -	Loại khác	2,8	A	
9032 90 00	-	Bộ phận và phụ kiện	2,8	A	
9033 00 00		Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc liệt kê tại chương này) của máy móc, thiết bị, dụng cụ hoặc thiết bị của Chương 90	3,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
91		CHƯƠNG 91 - ĐỒNG HỒ VÀ ĐỒNG HỒ ĐEO TAY CÁ NHÂN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG			
9101		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý			
	-	Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không kết hợp thiết bị bấm giờ			
9101 11 00	- -	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
9101 19 00	- -	Loại khác	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
	-	Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không kết hợp thiết bị bấm giờ			
9101 21 00	- -	Có bộ phận lên giây tự động	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
9101 29 00	- -	Loại khác	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
	-	Loại khác			
9101 91 00	- -	Hoạt động bằng điện	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9101 99 00	- -	Loại khác	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
9102		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01			
	-	Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không kết hợp thiết bị bấm giờ			
9102 11 00	- -	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
9102 12 00	- -	Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
9102 19 00	- -	Loại khác	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
	-	Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không kết hợp thiết bị bấm giờ			
9102 21 00	- -	Có bộ phận lên giây tự động	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
9102 29 00	- -	Loại khác	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
	-	Loại khác			
9102 91 00	- -	Hoạt động bằng điện	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9102 99 00	- -	Loại khác	4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st	A	
9103		Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04			
9103 10 00	-	Hoạt động bằng điện	4,7	B3	
9103 90 00	-	Loại khác	4,7	B3	
9104 00 00		Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	3,7	A	
9105		Đồng hồ thời gian khác			
	-	Đồng hồ báo thức			
9105 11 00	- -	Hoạt động bằng điện	4,7	B3	
9105 19 00	- -	Loại khác	3,7	A	
	-	Đồng hồ treo tường			
9105 21 00	- -	Hoạt động bằng điện	4,7	B3	
9105 29 00	- -	Loại khác	3,7	A	
	-	Loại khác			
9105 91 00	- -	Hoạt động bằng điện	4,7	B3	
9105 99 00	- -	Loại khác	3,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9106		Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian)			
9106 10 00	-	Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	4,7	B3	
9106 90 00	-	Loại khác	4,7	B3	
9107 00 00		Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ	4,7	B3	
9108		Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp			
	-	Hoạt động bằng điện			
9108 11 00	- -	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	4,7	B3	
9108 12 00	- -	Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	4,7	B3	
9108 19 00	- -	Loại khác	4,7	B3	
9108 20 00	-	Có bộ phận lên giây tự động	5 MIN 0,17 EUR/p/st	B3	
9108 90 00	-	Loại khác	5 MIN 0,17 EUR/p/st	B3	
9109		Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp			
9109 10 00	-	Hoạt động bằng điện	4,7	B3	
9109 90 00	-	Loại khác	4,7	B3	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9110		Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp			
	-	Của đồng hồ cá nhân			
9110 11	- -	Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)			
9110 11 10	- - -	Với bánh lắc và dây tóc	5 MIN 0,17 EUR/p/st	B3	
9110 11 90	- - -	Loại khác	4,7	B3	
9110 12 00	- -	Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	3,7	A	
9110 19 00	- -	Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	4,7	B3	
9110 90 00	-	Loại khác	3,7	A	
9111		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó			
9111 10 00	-	Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	0,5 EUR/p/st MIN 2,7 MAX 4,6	A	
9111 20 00	-	Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	0,5 EUR/p/st MIN 2,7 MAX 4,6	A	
9111 80 00	-	Vỏ đồng hồ loại khác	0,5 EUR/p/st MIN 2,7 MAX 4,6	A	
9111 90 00	-	Bộ phận	0,5 EUR/p/st MIN 2,7 MAX 4,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9112	Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng			
9112 20 00	- Vỏ	2,7	A	
9112 90 00	- Bộ phận	2,7	A	
9113	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng			
9113 10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý			
9113 10 10	- - Bằng kim loại quý	2,7	A	
9113 10 90	- - Bằng kim loại dát phủ kim loại quý	3,7	A	
9113 20 00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	6	B5	
9113 90 00	- Loại khác	6	B5	
9114	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân			
9114 10 00	- Lò xo, kể cả dây tóc	3,7	A	
9114 30 00	- Mặt số	2,7	A	
9114 40 00	- Mâm và trục	2,7	A	
9114 90 00	- Loại khác	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
92		CHƯƠNG 92 - NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG			
9201		Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác			
9201 10	-	Đàn piano loại đứng			
9201 10 10	- -	Mới	4	A	
9201 10 90	- -	Đã qua sử dụng	4	A	
9201 20 00	-	Đại dương cầm (grand pianos)	4	A	
9201 90 00	-	Loại khác	4	A	
9202		Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)			
9202 10	-	Loại sử dụng cần kéo			
9202 10 10	- -	Vi-ô-lông	3,2	A	
9202 10 90	- -	Loại khác	3,2	A	
9202 90	-	Loại khác			
9202 90 30	- -	Ghi ta	3,2	A	
9202 90 80	- -	Loại khác	3,2	A	
9205		Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố			
9205 10 00	-	Các loại kèn đồng	3,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9205 90	-	Loại khác			
9205 90 10	- -	Đàn accordion và các nhạc cụ tương tự	3,7	A	
9205 90 30	- -	Kèm acmonica	3,7	A	
9205 90 50	- -	Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	3,2	A	
9205 90 90	- -	Loại khác	3,2	A	
9206 00 00		Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))	3,2	A	
9207		Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)			
9207 10	-	Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion			
9207 10 10	- -	Organ	3,2	A	
9207 10 30	- -	Piano điện tử	3,2	A	
9207 10 50	- -	Nhạc cụ tổng hợp	3,2	A	
9207 10 80	- -	Loại khác	3,2	A	
9207 90	-	Loại khác			
9207 90 10	- -	Ghi ta	3,7	A	
9207 90 90	- -	Loại khác	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9208		Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh			
9208 10 00	-	Hộp nhạc	2,7	A	
9208 90 00	-	Loại khác	3,2	A	
9209		Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại			
9209 30 00	-	Dây nhạc cụ	2,7	A	
	-	Loại khác			
9209 91 00	- -	Bộ phận và phụ kiện của đàn piano	2,7	A	
9209 92 00	- -	Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92 02	2,7	A	
9209 94 00	- -	Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92 07	2,7	A	
9209 99	- -	Loại khác			
9209 99 20	- - -	Bộ phận và phụ kiện của nhạc cụ thuộc nhóm 9205	2,7	A	
	- - -	Loại khác			
9209 99 40	- - - -	Máy nhịp, âm thoa, ống sáo điều chỉnh âm điệu	3,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9209 99 50	- - - -	Bộ phận cho hộp nhạc	1,7	A	
9209 99 70	- - - -	Loại khác	2,7	A	
93		CHƯƠNG 93 - VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG			
9301		Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93 07			
9301 10 00	-	Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0	A	
9301 20 00	-	Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0	A	
9301 90 00	-	Loại khác	0	A	
9302 00 00		Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 9303 hoặc 9304	2,7	A	
9303		Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)			
9303 10 00	-	Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	3,2	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9303 20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)			
9303 20 10	- - Đơn nòng, nòng trơn	3,2	B3	
9303 20 95	- - Loại khác	3,2	B3	
9303 30 00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	3,2	B3	
9303 90 00	- Loại khác	3,2	B3	
9304 00 00	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 9307	3,2	B3	
9305	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 9301 đến 93 04			
9305 10 00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	3,2	B3	
9305 20 00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 9303	2,7	A	
	- Loại khác			
9305 91 00	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 9301	0	A	
9305 99 00	- - Loại khác	2,7	A	
9306	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi			
9306 21 00	- -	Đạn cát tút (cartridge)	2,7	A	
9306 29 00	- -	Loại khác	2,7	A	
9306 30	-	Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng			
9306 30 10	- -	Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục thuộc nhóm 9302 và cho súng máy phụ thuộc nhóm 9301	2,7	A	
	- -	Loại khác			
9306 30 30	- - -	Dùng cho vũ khí quân sự	1,7	A	
9306 30 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
9306 90	-	Loại khác			
9306 90 10	- -	Dùng cho mục đích quân sự	1,7	A	
9306 90 90	- -	Loại khác	2,7	A	
9307 00 00		Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng	1,7	A	
94		CHƯƠNG 94 - ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ, ĐÈN VÀ BỘ ĐÈ, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẮP GHÉP			
9401		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 9402), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9401 10 00	-	Ghế dùng cho phương tiện bay	0	A	
9401 20 00	-	Ghế dùng cho xe có động cơ	3,7	A	
9401 30 00	-	Ghế quay có điều chỉnh độ cao	0	A	
9401 40 00	-	Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	0	A	
	-	Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự			
9401 51 00	- -	Bằng tre hoặc bằng song, mây	5,6	A	
9401 59 00	- -	Loại khác	5,6	A	
	-	Ghế khác, có khung bằng gỗ			
9401 61 00	- -	Đã nhồi đệm	0	A	
9401 69 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Ghế khác, có khung bằng kim loại			
9401 71 00	- -	Đã nhồi đệm	0	A	
9401 79 00	- -	Loại khác	0	A	
9401 80 00	-	Ghế khác	0	A	
9401 90	-	Bộ phận			
9401 90 10	- -	Của ghế dùng cho phương tiện bay	1,7	A	
	- -	Loại khác			
9401 90 30	- - -	Bằng gỗ	2,7	A	
9401 90 80	- - -	Loại khác	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9402		Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên			
9402 10 00	-	Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0	A	
9402 90 00	-	Loại khác	0	A	
9403		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng			
9403 10	-	Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng			
	- -	Chiều cao không quá 80 cm			
9403 10 51	- - -	Bàn	0	A	
9403 10 58	- - -	Loại khác	0	A	
	- -	Chiều cao trên 80 cm			
9403 10 91	- - -	Tủ có ngăn có cửa, cửa chớp hoặc cửa lật	0	A	
9403 10 93	- - -	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục và các tủ khác	0	A	
9403 10 98	- - -	Loại khác	0	A	
9403 20	-	Đồ nội thất bằng kim loại khác			
9403 20 20	- -	Giường	0	A	
9403 20 80	- -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9403 30	-	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng			
	- -	Chiều cao không quá 80 cm			
9403 30 11	- - -	Bàn	0	A	
9403 30 19	- - -	Loại khác	0	A	
	- -	Chiều cao trên 80 cm			
9403 30 91	- - -	Tủ có ngăn có cửa, cửa chớp hoặc cửa lật; Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục và các tủ khác	0	A	
9403 30 99	- - -	Loại khác	0	A	
9403 40	-	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp			
9403 40 10	- -	Trang bị nhà bếp khép kín	2,7	A	
9403 40 90	- -	Loại khác	2,7	A	
9403 50 00	-	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	0	A	
9403 60	-	Đồ nội thất bằng gỗ khác			
9403 60 10	- -	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ăn và phòng khách	0	A	
9403 60 30	- -	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong các cửa hàng	0	A	
9403 60 90	- -	Đồ nội thất bằng gỗ khác	0	A	
9403 70 00	-	Đồ nội thất bằng nhựa	0	A	
	-	Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9403 81 00	- -	Bằng tre hoặc song, mây	5,6	A	
9403 89 00	- -	Loại khác	5,6	A	
9403 90	-	Bộ phận			
9403 90 10	- -	Bằng kim loại	2,7	A	
9403 90 30	- -	Bằng gỗ	2,7	A	
9403 90 90	- -	Bằng nguyên liệu khác	2,7	A	
9404		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc			
9404 10 00	-	Khung đệm	3,7	A	
	-	Đệm			
9404 21	- -	Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc			
9404 21 10	- - -	Bằng cao su	3,7	A	
9404 21 90	- - -	Bằng plastic	3,7	A	
9404 29	- -	Bằng vật liệu khác			
9404 29 10	- - -	Đồ nội thất có gắn lò xo	3,7	A	
9404 29 90	- - -	Loại khác	3,7	A	
9404 30 00	-	Túi ngủ	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9404 90	-	Loại khác			
9404 90 10	- -	Nhồi lông tơ hoặc lông vũ	3,7	A	
9404 90 90	- -	Loại khác	3,7	A	
9405		Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
9405 10	-	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn			
	- -	Bằng nhựa hoặc bằng vật liệu gốm			
9405 10 21	- - -	Bằng nhựa, loại được sử dụng với đèn dây tóc	4,7	A	
9405 10 40	- - -	Loại khác	4,7	A	
9405 10 50	- -	Bằng thủy tinh	3,7	A	
	- -	Từ vật liệu khác			
9405 10 91	- - -	Được sử dụng với đèn dây tóc	2,7	A	
9405 10 98	- - -	Loại khác	2,7	A	
9405 20	-	Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện			
	- -	Bằng nhựa hoặc bằng vật liệu gốm			
9405 20 11	- - -	Bằng nhựa, loại được sử dụng với đèn dây tóc	4,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9405 20 40	- - -	Loại khác	4,7	A	
9405 20 50	- -	Bằng thủy tinh	3,7	A	
	- -	Từ vật liệu khác			
9405 20 91	- - -	Loại sử dụng cho đèn dây tóc	2,7	A	
9405 20 99	- - -	Loại khác	2,7	A	
9405 30 00	-	Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	3,7	A	
9405 40	-	Đèn và bộ đèn điện khác			
9405 40 10	- -	Đèn pha và đèn rọi	3,7	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Bằng plastic			
9405 40 31	- - - -	Loại sử dụng cho đèn dây tóc	4,7	A	
9405 40 35	- - - -	Loại dùng với đèn huỳnh quang hình ống	4,7	A	
9405 40 39	- - - -	Loại khác	4,7	A	
	- - -	Từ vật liệu khác			
9405 40 91	- - - -	Loại sử dụng cho đèn dây tóc	2,7	A	
9405 40 95	- - - -	Loại dùng với đèn huỳnh quang hình ống	2,7	A	
9405 40 99	- - - -	Loại khác	2,7	A	
9405 50 00	-	Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện	2,7	A	
9405 60	-	Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9405 60 20	- -	Bằng plastic	4,7	A	
9405 60 80	- -	Bằng vật liệu khác	2,7	A	
	-	Bộ phận			
9405 91	- -	Bằng thủy tinh			
9405 91 10	- - -	Sản phẩm dùng cho bộ đèn điện (không bao gồm đèn pha và đèn rọi)	5,7	A	
9405 91 90	- - -	Loại khác	3,7	A	
9405 92 00	- -	Bằng plastic	4,7	A	
9405 99 00	- -	Loại khác	2,7	A	
9406 00		Nhà lắp ghép			
9406 00 11	-	Nhà di động	2,7	A	
	-	Loại khác			
9406 00 20	- -	Bằng gỗ	2,7	A	
	- -	Bằng sắt hoặc bằng thép			
9406 00 31	- - -	Nhà trồng cây	2,7	A	
9406 00 38	- - -	Loại khác	2,7	A	
9406 00 80	- -	Bằng vật liệu khác	2,7	A	
95		CHƯƠNG 95 - ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG			
9503 00		Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê;			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)			
9503 00 10	-	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	A	
	-	Búp bê hình người và các bộ phận và phụ kiện của chúng			
9503 00 21	- -	Búp bê	4,7	A	
9503 00 29	- -	Bộ phận và phụ kiện	0	A	
9503 00 30	-	Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng; bộ dụng cụ lắp ráp mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ (“scale”)	0	A	
	-	Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic			
9503 00 35	- -	Bằng plastic	4,7	A	
9503 00 39	- -	Bằng vật liệu khác	0	A	
	-	Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người			
9503 00 41	- -	Đã nhồi	4,7	A	
9503 00 49	- -	Loại khác	0	A	
9503 00 55	-	Đồ chơi và dụng cụ âm nhạc	0	A	
	-	Đồ chơi đố trí (puzzles)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9503 00 61	- -	Bằng gỗ	0	A	
9503 00 69	- -	Loại khác	4,7	A	
9503 00 70	-	Đồ chơi khác, được đóng gói thành bộ	4,7	A	
	-	Đồ chơi và mô hình khác, kết hợp động cơ			
9503 00 75	- -	Bằng plastic	4,7	A	
9503 00 79	- -	Bằng vật liệu khác	0	A	
	-	Loại khác			
9503 00 81	- -	Vũ khí đồ chơi	0	A	
9503 00 85	- -	Mô hình thu nhỏ bằng kim loại	4,7	A	
	- -	Loại khác			
9503 00 95	- - -	Bằng plastic	4,7	A	
9503 00 99	- - -	Loại khác	0	A	
9504		Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động			
9504 20 00	-	Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a	0	A	
9504 30	-	Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9504 30 10	- -	Trò chơi có màn hình	0	A	
9504 30 20	- -	Máy trò chơi khác	0	A	
9504 30 90	- -	Bộ phận	0	A	
9504 40 00	-	Bộ bài	2,7	A	
9504 50 00	-	Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504 30	0	A	
9504 90	-	Loại khác			
9504 90 10	- -	Bộ đua xe điện, có thuộc tính của các trò chơi mang tính cạnh tranh	0	A	
9504 90 80	- -	Loại khác	0	A	
9505		Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười			
9505 10	-	Đồ dùng trong lễ Nô-en			
9505 10 10	- -	Bằng thuỷ tinh	0	A	
9505 10 90	- -	Bằng vật liệu khác	2,7	A	
9505 90 00	-	Loại khác	2,7	A	
9506		Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác			
9506 11	- -	Ván trượt tuyết			
9506 11 10	- - -	Ván trượt tuyết băng đồng	3,7	A	
	- - -	Ván trượt xuống dốc			
9506 11 21	- - - -	Ván trượt tuyết và ván trượt tuyết đơn	3,7	A	
9506 11 29	- - - -	Loại khác	3,7	A	
9506 11 80	- - -	Ván trượt tuyết khác	3,7	A	
9506 12 00	- -	Dây buộc ván trượt	3,7	A	
9506 19 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác			
9506 21 00	- -	Ván buồm	2,7	A	
9506 29 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác			
9506 31 00	- -	Gậy và bộ gậy chơi gôn	2,7	A	
9506 32 00	- -	Bóng	2,7	A	
9506 39	- -	Loại khác			
9506 39 10	- - -	Bộ phận của gậy chơi gôn	2,7	A	
9506 39 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
9506 40 00	-	Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới			
9506 51 00	- -	Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	4,7	A	
9506 59 00	- -	Loại khác	2,7	A	
	-	Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn			
9506 61 00	- -	Bóng tennis	2,7	A	
9506 62 00	- -	Bóng có thể bơm hơi	2,7	A	
9506 69	- -	Loại khác			
9506 69 10	- - -	Bóng cricket và polo	0	A	
9506 69 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
9506 70	-	Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt			
9506 70 10	- -	Lưỡi giày trượt băng	0	A	
9506 70 30	- -	Lưỡi trượt có bánh xe	2,7	A	
9506 70 90	- -	Bộ phận và phụ kiện	2,7	A	
	-	Loại khác			
9506 91	- -	Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh			
9506 91 10	- - -	Máy tập thể dục với bộ phận chịu lực có thể điều chỉnh	2,7	A	
9506 91 90	- - -	Loại khác	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9506 99	- -	Loại khác			
9506 99 10	- - -	Thiết bị chơi cricket và polo, ngoài bóng	0	A	
9506 99 90	- - -	Loại khác	2,7	A	
9507		Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 9208 hoặc 9705) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự			
9507 10 00	-	Cần câu	3,7	A	
9507 20	-	Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước			
9507 20 10	- -	Lưỡi câu, không có dây cước	1,7	A	
9507 20 90	- -	Loại khác	3,7	A	
9507 30 00	-	Bộ cuộn dây câu	3,7	A	
9507 90 00	-	Loại khác	3,7	A	
9508		Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động			
9508 10 00	-	Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	1,7	A	
9508 90 00	-	Loại khác	1,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
96		CHƯƠNG 96 - CÁC MẶT HÀNG CHẾ TÁC KHÁC			
9601		Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)			
9601 10 00	-	Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	2,7	A	
9601 90 00	-	Loại khác	0	A	
9602 00 00		Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 3503) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	2,2	A	
9603		Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9603 10 00	-	Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán	3,7	A	
	-	Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng			
9603 21 00	- -	Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	3,7	A	
9603 29	- -	Loại khác			
9603 29 30	- - -	Bàn chải chải tóc	3,7	A	
9603 29 80	- - -	Loại khác	3,7	A	
9603 30	-	Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm			
9603 30 10	- -	Bút lông vẽ và bút lông để viết	3,7	A	
9603 30 90	- -	Bút lông dùng cho việc trang điểm	3,7	A	
9603 40	-	Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603 30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ			
9603 40 10	- -	Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9603 40 90	- -	Miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	3,7	A	
9603 50 00	-	Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	2,7	A	
9603 90	-	Loại khác			
9603 90 10	- -	Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	2,7	A	
	- -	Loại khác			
9603 90 91	- - -	Chổi quét đường; chổi và bàn chải dùng cho hộ gia đình, bao gồm bàn chải đánh giày và bàn chải quần áo; bàn chải lông động vật	3,7	A	
9603 90 99	- - -	Loại khác	3,7	A	
9604 00 00		Giần và sàng tay	3,7	A	
9605 00 00		Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	3,7	A	
9606		Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)			
9606 10 00	-	Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	3,7	A	
	-	Khuy			
9606 21 00	- -	Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9606 22 00	- -	Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	3,7	A	
9606 29 00	- -	Loại khác	3,7	A	
9606 30 00	-	Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	2,7	A	
9607		Khóa kéo và các bộ phận của chúng			
	-	Khóa kéo			
9607 11 00	- -	Có răng bằng kim loại cơ bản	6,7	A	
9607 19 00	- -	Loại khác	7,7	A	
9607 20	-	Bộ phận			
9607 20 10	- -	Bằng kim loại cơ bản, bao gồm các dải hẹp gắn với răng bằng kim loại cơ bản	6,7	A	
9607 20 90	- -	Loại khác	7,7	A	
9608		Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 9609			
9608 10	-	Bút bi			
9608 10 10	- -	Dùng mực lỏng (bút bi mực nước)	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Loại khác			
9608 10 92	- - -	Có ruột bút có thể thay thế được	3,7	A	
9608 10 99	- - -	Loại khác	3,7	A	
9608 20 00	-	Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	3,7	A	
9608 30 00	-	Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác	3,7	A	
9608 40 00	-	Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	3,7	A	
9608 50 00	-	Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	3,7	A	
9608 60 00	-	Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	2,7	A	
	-	Loại khác			
9608 91 00	- -	Ngòi bút và bi ngòi	2,7	A	
9608 99 00	- -	Loại khác	2,7	A	
9609		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may			
9609 10	-	Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng			
9609 10 10	- -	Có ruột bằng than chì	2,7	A	
9609 10 90	- -	Loại khác	2,7	A	
9609 20 00	-	Ruột chì, đen hoặc màu	2,7	A	
9609 90	-	Loại khác			
9609 90 10	- -	Phấn màu và than vẽ	2,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9609 90 90	- -	Loại khác	1,7	A	
9610 00 00		Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	2,7	A	
9611 00 00		Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	2,7	A	
9612		Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp			
9612 10	-	Ruy băng			
9612 10 10	- -	Bằng plastic	2,7	A	
9612 10 20	- -	Từ sợi nhân tạo, có chiều rộng dưới 30 mm, được đặt vĩnh viễn trong các hộp mực bằng nhựa hoặc kim loại được sử dụng trong máy đánh chữ tự động, thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các máy khác	0	A	
9612 10 80	- -	Loại khác	2,7	A	
9612 20 00	-	Tấm mực dấu	2,7	A	

CN 2012		Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9613		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc			
9613 10 00	-	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	2,7	A	
9613 20 00	-	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	2,7	A	
9613 80 00	-	Bật lửa khác	2,7	A	
9613 90 00	-	Bộ phận	2,7	A	
9614 00		Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng			
9614 00 10	-	Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	0	A	
9614 00 90	-	Loại khác	2,7	A	
9615		Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng			
	-	Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự			
9615 11 00	- -	Bằng cao su cứng hoặc plastic	2,7	A	
9615 19 00	- -	Loại khác	2,7	A	
9615 90 00	-	Loại khác	2,7	A	
9616		Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9616 10	-	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng			
9616 10 10	- -	Bình, lọ xịt để trang điểm	2,7	A	
9616 10 90	- -	Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	2,7	A	
9616 20 00	-	Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	2,7	A	
9617 00 00		Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh	6,7	A	
9618 00 00		Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	1,7	A	
9619 00		Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu			
	-	Bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo			
	- -	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh và các vật phẩm tương tự			
9619 00 11	- - -	Băng (miếng) vệ sinh	0	A	
9619 00 13	- - -	Nút bông vệ sinh	0	A	
9619 00 19	- - -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự			
9619 00 21	- - -	Khăn và tã lót cho trẻ	0	A	
9619 00 29	- - -	Loại khác (ví dụ, sản phẩm chăm sóc người mất chức năng kiểm soát)	0	A	
	-	Từ mền xơ của vật liệu dệt			
9619 00 31	- -	Từ sợi nhân tạo	5	A	
9619 00 39	- -	Loại khác	3,8	A	
	-	Từ vật liệu dệt khác			
	- -	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, và các vật phẩm tương tự			
9619 00 41	- - -	Dệt kim hoặc móc	12	A	
9619 00 49	- - -	Loại khác	6,3	A	
	- -	Khăn và tã lót cho trẻ, và các vật phẩm tương tự			
9619 00 51	- - -	Dệt kim hoặc móc	12	A	
9619 00 59	- - -	Loại khác	10,5	A	
9619 00 90	-	Từ vật liệu khác	6,5	A	
97		CHƯƠNG 97 - CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯ TẦM VÀ ĐỒ CỔ			
9701		Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 4906 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
9701 10 00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	A	
9701 90 00	- Loại khác	0	A	
9702 00 00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô	0	A	
9703 00 00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu	0	A	
9704 00 00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 4907	0	A	
9705 00 00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	0	A	
9706 00 00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	0	A	

Tiểu Phụ lục 2-A-2

BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

Chú giải chung

1. Mối quan hệ với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam (EICN)

Quy định của Biểu thuế này được thể hiện theo EICN, và việc diễn giải các quy định của Biểu thuế này, bao gồm phạm vi mặt hàng tại các phân nhóm của Biểu thuế, sẽ được điều chỉnh bởi các chú giải chung, chú giải phần và chú giải chương của EICN. Trong phạm vi các quy định của Biểu thuế này thống nhất với các quy định tương ứng của EICN, quy định tại Biểu thuế này có cùng hàm nghĩa như quy định tương ứng của EICN.

2. Thuế suất cơ sở của thuế hải quan

Ngoài các quy định khác tại Phụ lục này, thuế suất cơ sở của thuế hải quan quy định tại Biểu thuế này phản ánh mức thuế suất ưu đãi tối huệ quốc (MFN) có hiệu lực vào ngày 26 tháng 6 năm 2012.

BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0101.21.00	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A
0101.29.00	- -	Loại khác	5	A
0101.30.10	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A
0101.30.90	- -	Loại khác	5	A
0101.90.00	-	Loại khác	5	A
0102.21.00	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A
0102.29.10	- - -	Gia súc đực (kể cả bò đực)	5	A
0102.29.90	- - -	Loại khác	5	A
0102.31.00	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A
0102.39.00	- -	Loại khác	5	A
0102.90.10	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A
0102.90.90	- -	Loại khác	5	A
0103.10.00	-	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A
0103.91.00	- -	Trọng lượng dưới 50 kg	5	A
0103.92.00	- -	Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	A
0104.10.10	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A
0104.10.90	- -	Loại khác	5	A
0104.20.10	- -	Loại thuần chủng để nhân giống	0	A
0104.20.90	- -	Loại khác	5	A
0105.11.10	- - -	Để nhân giống	0	A
0105.11.90	- - -	Loại khác	10	A
0105.12.10	- - -	Để nhân giống	0	A
0105.12.90	- - -	Loại khác	5	A
0105.13.10	- - -	Để nhân giống	0	A
0105.13.90	- - -	Loại khác	5	A
0105.14.10	- - -	Để nhân giống	0	A
0105.14.90	- - -	Loại khác	5	A
0105.15.10	- - -	Để nhân giống	0	A
0105.15.90	- - -	Loại khác	5	A
0105.94.10	- - -	Để nhân giống, trừ gà chọi	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0105.94.40	- - -	Gà chọi	5	A
0105.94.91	- - - -	Trọng lượng không quá 2 kg	5	A
0105.94.99	- - - -	Loại khác	5	A
0105.99.10	- - -	Vịt, ngan để nhân giống	0	A
0105.99.20	- - -	Vịt, ngan loại khác	5	A
0105.99.30	- - -	Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	A
0105.99.40	- - -	Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5	A
0106.11.00	- -	Bộ động vật linh trưởng	5	A
0106.12.00	- -	Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	5	A
0106.13.00	- -	Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	5	A
0106.14.00	- -	Thỏ	5	A
0106.19.00	- -	Loại khác	5	A
0106.20.00	-	Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	A
0106.31.00	- -	Chim săn mồi	5	A
0106.32.00	- -	Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5	A
0106.33.00	- -	Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	5	A
0106.39.00	- -	Loại khác	5	A
0106.41.00	- -	Các loại ong	5	A
0106.49.00	- -	Loại khác	5	A
0106.90.00	-	Loại khác	5	A
0201.10.00	-	Thịt cả con và nửa con	30	B3
0201.20.00	-	Thịt pha có xương khác	20	B3
0201.30.00	-	Thịt lọc không xương	14	B3
0202.10.00	-	Thịt cả con và nửa con	20	B3
0202.20.00	-	Thịt pha có xương khác	20	B3
0202.30.00	-	Thịt lọc không xương	14	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0203.11.00	- -	Thịt cả con và nửa con	25	B9
0203.12.00	- -	Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25	B9
0203.19.00	- -	Loại khác	25	B9
0203.21.00	- -	Thịt cả con và nửa con	15	B7
0203.22.00	- -	Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15	B7
0203.29.00	- -	Loại khác	15	B7
0204.10.00	-	Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	7	B3
0204.21.00	- -	Thịt cả con và nửa con	7	B3
0204.22.00	- -	Thịt pha có xương khác	7	B3
0204.23.00	- -	Thịt lọc không xương	7	B3
0204.30.00	-	Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	7	B3
0204.41.00	- -	Thịt cả con và nửa con	7	B3
0204.42.00	- -	Thịt pha có xương khác	7	B3
0204.43.00	- -	Thịt lọc không xương	7	B3
0204.50.00	-	Thịt dê	7	B3
0205.00.00		Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	B5
0206.10.00	-	Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8	B10
0206.21.00	- -	Lưỡi	8	B10
0206.22.00	- -	Gan	8	B10
0206.29.00	- -	Loại khác	8	B10
0206.30.00	-	Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8	B9
0206.41.00	- -	Gan	8	B9
0206.49.00	- -	Loại khác	8	B9
0206.80.00	-	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	B10
0206.90.00	-	Loại khác, đông lạnh	10	B10
0207.11.00	- -	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	B10
0207.12.00	- -	Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	B10
0207.13.00	- -	Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0207.14.10	- - -	Cánh	20	B10
0207.14.20	- - -	Đùi	20	B10
0207.14.30	- - -	Gan	20	B10
0207.14.91	- - - -	Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	B10
0207.14.99	- - - -	Loại khác	20	B10
0207.24.00	- -	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	B10
0207.25.00	- -	Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	B10
0207.26.00	- -	Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40	B10
0207.27.10	- - -	Gan	20	B10
0207.27.91	- - - -	Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	B10
0207.27.99	- - - -	Loại khác	20	B10
0207.41.00	- -	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	B10
0207.42.00	- -	Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	B10
0207.43.00	- -	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15	B10
0207.44.00	- -	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	B10
0207.45.00	- -	Loại khác, đông lạnh	15	B10
0207.51.00	- -	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40	B10
0207.52.00	- -	Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40	B10
0207.53.00	- -	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15	B10
0207.54.00	- -	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	B10
0207.55.00	- -	Loại khác, đông lạnh	15	B10
0207.60.00	-	Của gà lôi	40	B10
0208.10.00	-	Của thỏ	10	B5
0208.30.00	-	Của bộ động vật linh trưởng	10	B7
0208.40.10	- -	Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	10	B7
0208.40.90	- -	Loại khác	5	B7
0208.50.00	-	Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0208.60.00	-	Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	5	B7
0208.90.10	- -	Đùi ếch	10	B7
0208.90.90	- -	Loại khác	5	B7
0209.10.00	-	Của lợn	10	B7
0209.90.00	-	Loại khác	10	B7
0210.11.00	- -	Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10	B9
0210.12.00	- -	Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	10	B9
0210.19.30	- - -	Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương	10	B9
0210.19.90	- - -	Loại khác	10	B9
0210.20.00	-	Thịt động vật họ trâu bò	15	B7
0210.91.00	- -	Của bộ động vật linh trưởng	20	B7
0210.92.10	- - -	Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20	B10
0210.92.90	- - -	Loại khác	20	B10
0210.93.00	- -	Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20	B7
0210.99.10	- - -	Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	20	B7
0210.99.20	- - -	Da lợn khô	20	B7
0210.99.90	- - -	Loại khác	20	B7
0301.11.10	- - -	Cá bột	15	B3
0301.11.91	- - - -	Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	20	B3
0301.11.92	- - - -	Cá vàng (Carassius auratus)	20	B3
0301.11.93	- - - -	Cá chọi Thái Lan (Beta splendens)	20	B3
0301.11.94	- - - -	Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus)	20	B3
0301.11.95	- - - -	Cá rồng (Scleropages formosus)	20	B3
0301.11.99	- - - -	Loại khác	20	B3
0301.19.10	- - -	Cá bột	15	B3
0301.19.90	- - -	Loại khác	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0301.91.00	- -	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20	B3
0301.92.00	- -	Cá chình (Anguilla spp.)	20	B3
0301.93.10	- - -	Để nhân giống, trừ cá bột	0	A
0301.93.90	- - -	Loại khác	20	B3
0301.94.00	- -	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	20	B3
0301.95.00	- -	Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	20	B3
0301.99.11	- - - -	Để nhân giống	0	A
0301.99.19	- - - -	Loại khác	20	B3
0301.99.21	- - - -	Để nhân giống	0	A
0301.99.29	- - - -	Loại khác	20	B3
0301.99.31	- - - -	Cá măng biển để nhân giống	0	A
0301.99.39	- - - -	Loại khác	20	B3
0301.99.40	- - -	Cá nước ngọt khác	20	B3
0302.11.00	- -	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15	B3
0302.13.00	- -	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	10	B3
0302.14.00	- -	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	10	A
0302.19.00	- -	Loại khác	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	20	B3
0302.22.00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	20	B3
0302.23.00	- - Cá bơn Sole (Solea spp.)	20	B3
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	15	B3
0302.29.00	- - Loại khác	15	B3
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	15	B3
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	15	B3
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	20	B3
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	15	B3
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	15	B3
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	15	B3
0302.39.00	- - Loại khác	15	B3
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20	B3
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	12	B3
0302.43.00	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	20	B3
0302.44.00	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	15	B3
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	12	B3
0302.46.00	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	12	B3
0302.47.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	12	B3
0302.51.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20	B3
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0302.53.00	- -	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	20	B3
0302.54.00	- -	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	12	B3
0302.55.00	- -	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	12	B3
0302.56.00	- -	Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	12	B3
0302.59.00	- -	Loại khác	12	B3
0302.71.00	- -	Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20	B3
0302.72.10	- - -	Cá basa (Pangasius pangasius)	20	B3
0302.72.90	- - -	Loại khác	20	B3
0302.73.10	- - -	Cá Mrigal (Cirrhinus cirrhosus)	20	B3
0302.73.90	- - -	Loại khác	20	B3
0302.74.00	- -	Cá chình (Anguilla spp.)	20	B3
0302.79.00	- -	Loại khác	20	B3
0302.81.00	- -	Cá nhám góc và cá mập khác	15	B3
0302.82.00	- -	Cá đuối (Rajidae)	12	B3
0302.83.00	- -	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	12	B3
0302.84.00	- -	Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	12	B3
0302.85.00	- -	Cá tráp biển (Sparidae)	12	B3
0302.89.12	- - - -	Cá bạc (Pentaprion longimanus)	12	B3
0302.89.13	- - - -	Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)	12	B3
0302.89.14	- - - -	Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	12	B3
0302.89.15	- - - -	Cá bạc má (Rastrelliger kanagurta) và cá bạc má đảo (Rastrelliger faughni)	12	B3
0302.89.16	- - - -	Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	12	B3
0302.89.17	- - - -	Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	12	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0302.89.18	- - - -	Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	12	B3
0302.89.19	- - - -	Loại khác	12	B3
0302.89.22	- - - -	Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	20	B3
0302.89.24	- - - -	Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	20	B3
0302.89.26	- - - -	Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	20	B3
0302.89.27	- - - -	Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)	20	B3
0302.89.28	- - - -	Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)	20	B3
0302.89.29	- - - -	Loại khác	20	B3
0302.90.00	-	Gan, sẹ và bọc trứng cá	20	B3
0303.11.00	- -	Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	15	B3
0303.12.00	- -	Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	12	B3
0303.13.00	- -	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	15	B3
0303.14.00	- -	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15	A
0303.19.00	- -	Loại khác	20	B3
0303.23.00	- -	Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20	B3
0303.24.00	- -	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	20	B3
0303.25.00	- -	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0303.26.00	- -	Cá chình (Angullla spp.)	15	B3
0303.29.00	- -	Loại khác	20	B3
0303.31.00	- -	Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	12	A
0303.32.00	- -	Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	20	B3
0303.33.00	- -	Cá bơn sole (Solea spp.)	20	B3
0303.34.00	- -	Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	15	B3
0303.39.00	- -	Loại khác	15	B3
0303.41.00	- -	Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	12	B3
0303.42.00	- -	Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	20	B3
0303.43.00	- -	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	15	B3
0303.44.00	- -	Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	20	B3
0303.45.00	- -	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	14	B3
0303.46.00	- -	Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	15	B3
0303.49.00	- -	Loại khác	15	B3
0303.51.00	- -	Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15	B3
0303.53.00	- -	Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	20	B3
0303.54.00	- -	Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	12	B3
0303.55.00	- -	Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	10	B3
0303.56.00	- -	Cá giò (Rachycentron canadum)	10	B3
0303.57.00	- -	Cá kiếm (Xiphias gladius)	10	B3
0303.63.00	- -	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	14	B3
0303.64.00	- -	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	14	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0303.65.00	- -	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	14	B3
0303.66.00	- -	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	12	B3
0303.67.00	- -	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	10	B3
0303.68.00	- -	Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	10	B3
0303.69.00	- -	Loại khác	10	B3
0303.81.00	- -	Cá nhám góc và cá mập khác	15	B3
0303.82.00	- -	Cá đuối (Rajidae)	10	B3
0303.83.00	- -	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	10	B3
0303.84.00	- -	Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	20	B3
0303.89.12	- - - -	Cá bạc (Pentaprion longimanus)	10	B3
0303.89.13	- - - -	Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)	10	B3
0303.89.14	- - - -	Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	10	B3
0303.89.15	- - - -	Cá bạc má (Rastrelliger kanagurta) và cá bạc má đảo (Rastrelliger faughni)	10	B3
0303.89.16	- - - -	Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	10	B3
0303.89.17	- - - -	Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	10	B3
0303.89.18	- - - -	Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	10	B3
0303.89.19	- - - -	Loại khác	10	B3
0303.89.22	- - - -	Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	20	B3
0303.89.24	- - - -	Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	20	B3
0303.89.26	- - - -	Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0303.89.27	- - - -	Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)	20	B3
0303.89.28	- - - -	Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)	20	B3
0303.89.29	- - - -	Loại khác	20	B3
0303.90.10	- -	Gan	12	B3
0303.90.20	- -	Sẹ và bọc trứng cá	12	B3
0304.31.00	- -	Cá rô phi (Oreochromis spp.)	15	B3
0304.32.00	- -	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	15	B3
0304.33.00	- -	Cá chẽm (Lates niloticus)	15	B3
0304.39.00	- -	Loại khác	15	B3
0304.41.00	- -	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	15	B3
0304.42.00	- -	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15	B3
0304.43.00	- -	Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	15	B3
0304.44.00	- -	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	15	B3
0304.45.00	- -	Cá kiếm (Xiphias gladius)	15	B3
0304.46.00	- -	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	15	B3
0304.49.00	- -	Loại khác	15	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0304.51.00	- -	Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	15	B3
0304.52.00	- -	Cá hồi	15	B3
0304.53.00	- -	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	15	B3
0304.54.00	- -	Cá kiếm (Xiphias gladius)	15	B3
0304.55.00	- -	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	15	B3
0304.59.00	- -	Loại khác	15	B3
0304.61.00	- -	Cá rô phi (Oreochromis spp.)	15	B3
0304.62.00	- -	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	15	B3
0304.63.00	- -	Cá chẽm (Lates niloticus)	15	B3
0304.69.00	- -	Loại khác	15	B3
0304.71.00	- -	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15	B3
0304.72.00	- -	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	15	B3
0304.73.00	- -	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	15	B3
0304.74.00	- -	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	15	B3
0304.75.00	- -	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	15	B3
0304.79.00	- -	Loại khác	15	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0304.81.00	- -	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	15	A
0304.82.00	- -	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15	B3
0304.83.00	- -	Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	15	B3
0304.84.00	- -	Cá kiếm (Xiphias gladius)	15	B3
0304.85.00	- -	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	15	B3
0304.86.00	- -	Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15	B3
0304.87.00	- -	Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	15	B3
0304.89.00	- -	Loại khác	15	B3
0304.91.00	- -	Cá kiếm (Xiphias gladius)	15	B3
0304.92.00	- -	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	15	B3
0304.93.00	- -	Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	15	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0304.94.00	- -	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	15	B3
0304.95.00	- -	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	15	B3
0304.99.00	- -	Loại khác	15	B3
0305.10.00	-	Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	20	B3
0305.20.10	- -	Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20	B3
0305.20.90	- -	Loại khác	20	B3
0305.31.00	- -	Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	20	B3
0305.32.00	- -	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	20	B3
0305.39.10	- - -	Cá nhói nước ngọt (Xenentodon cancila), cá phèn dải vàng (Upeneus vittatus) và cá long-rakered trevally (Ulua mentalis) (cá nục Úc)	20	B3
0305.39.20	- - -	Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	20	B3
0305.39.90	- - -	Loại khác	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0305.41.00	- -	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	15	B3
0305.42.00	- -	Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20	B3
0305.43.00	- -	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20	B3
0305.44.00	- -	Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	20	B3
0305.49.00	- -	Loại khác	20	B3
0305.51.00	- -	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20	B3
0305.59.20	- - -	Cá biển	20	B3
0305.59.90	- - -	Loại khác	20	B3
0305.61.00	- -	Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20	B3
0305.62.00	- -	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20	B3
0305.63.00	- -	Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0305.64.00	- -	Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	20	B3
0305.69.10	- - -	Cá biển	20	B3
0305.69.90	- - -	Loại khác	20	B3
0305.71.00	- -	Vây cá mập	20	B3
0305.72.10	- - -	Bong bóng cá	15	B3
0305.72.90	- - -	Loại khác	15	B3
0305.79.00	- -	Loại khác	15	B3
0306.11.00	- -	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	10	A
0306.12.00	- -	Tôm hùm (Homarus spp.)	10	B3
0306.14.10	- - -	Cua, ghẹ vỏ mềm	0	A
0306.14.90	- - -	Loại khác	0	A
0306.15.00	- -	Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	10	B3
0306.16.00	- -	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	0	A
0306.17.10	- - -	Tôm sú (Penaeus monodon)	10	B3
0306.17.20	- - -	Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	10	B3
0306.17.30	- - -	Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	10	B3
0306.17.90	- - -	Loại khác	0	A
0306.19.00	- -	Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	A
0306.21.10	- - -	Để nhân giống	0	A
0306.21.20	- - -	Loại khác, sống	10	B3
0306.21.30	- - -	Tươi hoặc ướp lạnh	10	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	B3
0306.21.99	- - - - Loại khác	10	B3
0306.22.10	- - - Để nhân giống	0	A
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	10	B3
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10	B3
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	B3
0306.22.99	- - - - Loại khác	10	B3
0306.24.10	- - - Sống	0	A
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	B3
0306.24.99	- - - - Loại khác	10	B3
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	10	B3
0306.26.10	- - - Để nhân giống	0	A
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	0	A
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	10	B3
0306.26.49	- - - - Loại khác	10	B3
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	B3
0306.26.99	- - - - Loại khác	10	B3
0306.27.11	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	A
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	A
0306.27.19	- - - - Loại khác	0	A
0306.27.21	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	10	B3
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	10	B3
0306.27.29	- - - - Loại khác	0	A
0306.27.31	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	10	B3
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	10	B3
0306.27.39	- - - - Loại khác	0	A
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	10	B3
0306.27.49	- - - - Loại khác	10	B3
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	B3
0306.27.99	- - - - Loại khác	10	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0306.29.10	- - - Sống	0	A
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	20	B3
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10	B3
0306.29.99	- - - - Loại khác	10	B3
0307.11.10	- - - Sống	0	A
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0307.19.10	- - - Đông lạnh	0	A
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	B3
0307.19.30	- - - Hun khói	25	B3
0307.21.10	- - - Sống	0	A
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0307.29.10	- - - Đông lạnh	0	A
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	B3
0307.31.10	- - - Sống	0	A
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0307.39.10	- - - Đông lạnh	0	A
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	B3
0307.41.10	- - - Sống	0	A
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10	B3
0307.49.10	- - - Đông lạnh	10	B3
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	B3
0307.49.30	- - - Hun khói	25	B3
0307.51.10	- - - Sống	0	A
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10	B3
0307.59.10	- - - Đông lạnh	10	B3
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	B3
0307.59.30	- - - Hun khói	25	B3
0307.60.10	- - Sống	0	A
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	A
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	B3
0307.71.10	- - - Sống	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0307.71.20	- - -	Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0307.79.10	- - -	Đông lạnh	0	A
0307.79.20	- - -	Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	B3
0307.81.10	- - -	Sống	0	A
0307.81.20	- - -	Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0307.89.10	- - -	Đông lạnh	0	A
0307.89.20	- - -	Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	B3
0307.91.10	- - -	Sống	0	A
0307.91.20	- - -	Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0307.99.10	- - -	Đông lạnh	0	A
0307.99.20	- - -	Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10	B3
0307.99.90	- - -	Loại khác	15	B3
0308.11.10	- - -	Sống	0	A
0308.11.20	- - -	Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0308.19.10	- - -	Đông lạnh	0	A
0308.19.20	- - -	Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	B3
0308.19.30	- - -	Hun khói	25	B3
0308.21.10	- - -	Sống	0	A
0308.21.20	- - -	Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0308.29.10	- - -	Đông lạnh	0	A
0308.29.20	- - -	Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	B3
0308.29.30	- - -	Hun khói	25	B3
0308.30.10	- -	Sống	0	A
0308.30.20	- -	Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0308.30.30	- -	Đông lạnh	0	A
0308.30.40	- -	Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	B3
0308.30.50	- -	Hun khói	25	B3
0308.90.10	- -	Sống	0	A
0308.90.20	- -	Tươi hoặc ướp lạnh	0	A
0308.90.30	- -	Đông lạnh	0	A
0308.90.40	- -	Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0308.90.50	- -	Hun khói	25	B3
0308.90.90	- -	Loại khác	0	A
0401.10.10	- -	Dạng lỏng	15	B3
0401.10.90	- -	Loại khác	15	B3
0401.20.10	- -	Dạng lỏng	15	B3
0401.20.90	- -	Loại khác	15	B3
0401.40.10	- -	Sữa dạng lỏng	15	B3
0401.40.20	- -	Sữa dạng đông lạnh	15	B3
0401.40.90	- -	Loại khác	15	B3
0401.50.10	- -	Dạng lỏng	15	B3
0401.50.90	- -	Loại khác	15	B3
0402.10.41	- - -	Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	3	B3
0402.10.49	- - -	Loại khác	3	B3
0402.10.91	- - -	Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5	B5
0402.10.99	- - -	Loại khác	5	B5
0402.21.20	- - -	Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	3	B3
0402.21.90	- - -	Loại khác	3	B3
0402.29.20	- - -	Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5	B5
0402.29.90	- - -	Loại khác	5	B5
0402.91.00	- -	Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10	B5
0402.99.00	- -	Loại khác	20	B5
0403.10.20	- -	Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	7	B5
0403.10.90	- -	Loại khác	7	B5
0403.90.10	- -	Buttermilk	3	B3
0403.90.90	- -	Loại khác	7	B5
0404.10.00	-	Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0404.90.00	-	Loại khác	0	A
0405.10.00	-	Bơ	15	B5
0405.20.00	-	Chất phết từ bơ sữa	15	B5
0405.90.10	- -	Chất béo khan của bơ	5	B5
0405.90.20	- -	Dầu bơ (butter oil)	5	B5
0405.90.30	- -	Ghee	15	B5
0405.90.90	- -	Loại khác	15	B5
0406.10.10	- -	Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	10	B5
0406.10.20	- -	Curd	10	B5
0406.20.10	- -	Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	10	B5
0406.20.90	- -	Loại khác	10	B5
0406.30.00	-	Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10	B5
0406.40.00	-	Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	10	B5
0406.90.00	-	Pho mát loại khác	10	B3
0407.11.00	- -	Của gà thuộc loài Gallus domesticus	0	A
0407.19.10	- - -	Của vịt, ngan	0	A
0407.19.90	- - -	Loại khác	0	A
0407.21.00	- -	Của gà thuộc loài Gallus domesticus	30	B10-in quota
0407.29.10	- - -	Của vịt, ngan	30	B10-in quota
0407.29.90	- - -	Loại khác	30	B10-in quota
0407.90.10	- -	Của gà thuộc loài Gallus domesticus	30	B10-in quota
0407.90.20	- -	Của vịt, ngan	30	B10-in quota
0407.90.90	- -	Loại khác	30	B10-in quota
0408.11.00	- -	Đã làm khô	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0408.19.00	- -	Loại khác	20	B7
0408.91.00	- -	Đã làm khô	20	B7
0408.99.00	- -	Loại khác	20	B7
0409.00.00		Mật ong tự nhiên	10	A
0410.00.10	-	Tổ yến	5	A
0410.00.90	-	Loại khác	5	B5
0501.00.00		Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	0	A
0502.10.00	-	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5	A
0502.90.00	-	Loại khác	5	A
0504.00.00		Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	3	A
0505.10.10	- -	Lông vũ của vịt, ngan	5	A
0505.10.90	- -	Loại khác	5	A
0505.90.10	- -	Lông vũ của vịt, ngan	5	A
0505.90.90	- -	Loại khác	5	A
0506.10.00	-	Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	A
0506.90.00	-	Loại khác	0	A
0507.10.10	- -	Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	3	A
0507.10.90	- -	Loại khác	3	A
0507.90.10	- -	Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	3	A
0507.90.20	- -	Mai động vật họ rùa	5	A
0507.90.90	- -	Loại khác	3	A
0508.00.10	-	San hô và các chất liệu tương tự	5	A
0508.00.20	-	Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5	A
0508.00.90	-	Loại khác	5	A
0510.00.10	-	Côn trùng cánh cứng cantharides	0	A
0510.00.20	-	Xạ hương	0	A
0510.00.90	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0511.10.00	-	Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	A
0511.91.00	- -	Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	5	A
0511.99.10	- - -	Tinh dịch động vật nuôi	0	A
0511.99.20	- - -	Trứng tằm	0	A
0511.99.30	- - -	Bọt biển thiên nhiên	0	A
0511.99.90	- - -	Loại khác	0	A
0601.10.00	-	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	A
0601.20.10	- -	Cây rau diếp xoăn	0	A
0601.20.20	- -	Rễ rau diếp xoăn	0	A
0601.20.90	- -	Loại khác	0	A
0602.10.10	- -	Của cây phong lan	0	A
0602.10.20	- -	Của cây cao su	0	A
0602.10.90	- -	Loại khác	0	A
0602.20.00	-	Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0	A
0602.30.00	-	Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	A
0602.40.00	-	Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	A
0602.90.10	- -	Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	A
0602.90.20	- -	Cây phong lan giống	0	A
0602.90.40	- -	Gốc cây cao su có chồi	0	A
0602.90.50	- -	Cây cao su giống	0	A
0602.90.60	- -	Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	A
0602.90.70	- -	Cây dương xỉ	0	A
0602.90.90	- -	Loại khác	0	A
0603.11.00	- -	Hoa hồng	20	B3
0603.12.00	- -	Hoa cẩm chướng	20	B3
0603.13.00	- -	Phong lan	20	B3
0603.14.00	- -	Hoa cúc	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0603.15.00	- -	Họ hoa ly (Lilium spp.)	20	B3
0603.19.00	- -	Loại khác	20	B3
0603.90.00	-	Loại khác	20	B3
0604.20.10	- -	Rêu và địa y	20	B3
0604.20.90	- -	Loại khác	20	B3
0604.90.10	- -	Rêu và địa y	20	B3
0604.90.90	- -	Loại khác	20	B3
0701.10.00	-	Để làm giống	0	A
0701.90.00	-	Loại khác	20	B5
0702.00.00		Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	20	B5
0703.10.11	- - -	Củ giống	0	A
0703.10.19	- - -	Loại khác	15	B5
0703.10.21	- - -	Củ giống	0	A
0703.10.29	- - -	Loại khác	20	B5
0703.20.10	- -	Củ giống	0	A
0703.20.90	- -	Loại khác	20	B5
0703.90.10	- -	Củ giống	0	A
0703.90.90	- -	Loại khác	20	B5
0704.10.10	- -	Hoa lơ	20	B5
0704.10.20	- -	Hoa lơ xanh (headed broccoli)	20	B5
0704.20.00	-	Cải Bruc-xen	20	B5
0704.90.11	- - -	Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	20	B5
0704.90.19	- - -	Loại khác	20	B5
0704.90.90	- -	Loại khác	20	B5
0705.11.00	- -	Xà lách cuộn (head lettuce)	20	B5
0705.19.00	- -	Loại khác	20	B5
0705.21.00	- -	Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	20	B5
0705.29.00	- -	Loại khác	20	B5
0706.10.10	- -	Cà rốt	17	B5
0706.10.20	- -	Củ cải	20	B5
0706.90.00	-	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0707.00.00		Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	20	B5
0708.10.00	-	Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	20	B5
0708.20.10	- -	Đậu Pháp	20	B5
0708.20.20	- -	Đậu dài	20	B5
0708.20.90	- -	Loại khác	20	B5
0708.90.00	-	Các loại rau đậu khác	20	B5
0709.20.00	-	Măng tây	15	B5
0709.30.00	-	Cà tím	15	B5
0709.40.00	-	Cần tây trừ loại cần củ	15	B5
0709.51.00	- -	Nấm thuộc chi Agaricus	15	B5
0709.59.10	- - -	Nấm cục	15	B5
0709.59.90	- - -	Loại khác	15	B5
0709.60.10	- -	Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	12	B5
0709.60.90	- -	Loại khác	12	B5
0709.70.00	-	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15	B5
0709.91.00	- -	Hoa a-ti-sô	12	B5
0709.92.00	- -	Ô liu	12	B5
0709.93.00	- -	Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	12	B5
0709.99.00	- -	Loại khác	12	B5
0710.10.00	-	Khoai tây	10	B5
0710.21.00	- -	Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	17	B5
0710.22.00	- -	Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	17	B5
0710.29.00	- -	Loại khác	17	B5
0710.30.00	-	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15	B5
0710.40.00	-	Ngô ngọt	17	B5
0710.80.00	-	Rau khác	17	B5
0710.90.00	-	Hỗn hợp các loại rau	17	B5
0711.20.10	- -	Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	B5
0711.20.90	- -	Loại khác	15	B5
0711.40.10	- -	Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0711.40.90	- -	Loại khác	30	B5
0711.51.10	- - -	Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30	B5
0711.51.90	- - -	Loại khác	30	B5
0711.59.10	- - -	Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30	B5
0711.59.90	- - -	Loại khác	30	B5
0711.90.10	- -	Ngô ngọt	30	B5
0711.90.20	- -	Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	30	B5
0711.90.31	- - -	Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	B5
0711.90.39	- - -	Loại khác	15	B5
0711.90.40	- -	Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	30	B5
0711.90.50	- -	Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	30	B5
0711.90.60	- -	Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	30	B5
0711.90.90	- -	Loại khác	30	B5
0712.20.00	-	Hành tây	30	B5
0712.31.00	- -	Nấm thuộc chi Agaricus	30	B5
0712.32.00	- -	Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	30	B5
0712.33.00	- -	Nấm nhầy (Tremella spp.)	30	B5
0712.39.10	- - -	Nấm cục (nấm củ)	30	B5
0712.39.20	- - -	Nấm hương (dong-gu)	30	B5
0712.39.90	- - -	Loại khác	30	B5
0712.90.10	- -	Tỏi	22	B5
0712.90.90	- -	Loại khác	22	B5
0713.10.10	- -	Phù hợp để gieo trồng	0	A
0713.10.90	- -	Loại khác	10	B5
0713.20.10	- -	Phù hợp để gieo trồng	0	A
0713.20.90	- -	Loại khác	10	B5
0713.31.10	- - -	Phù hợp để gieo trồng	0	A
0713.31.90	- - -	Loại khác	10	B5
0713.32.10	- - -	Phù hợp để gieo trồng	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0713.32.90	- - -	Loại khác	10	B5
0713.33.10	- - -	Phù hợp để gieo trồng	0	A
0713.33.90	- - -	Loại khác	10	B5
0713.34.10	- - -	Phù hợp để gieo trồng	0	A
0713.34.90	- - -	Loại khác	10	B5
0713.35.10	- - -	Phù hợp để gieo trồng	0	A
0713.35.90	- - -	Loại khác	10	B5
0713.39.10	- - -	Phù hợp để gieo trồng	0	A
0713.39.90	- - -	Loại khác	10	B5
0713.40.10	- -	Phù hợp để gieo trồng	0	A
0713.40.90	- -	Loại khác	10	B5
0713.50.10	- -	Phù hợp để gieo trồng	0	A
0713.50.90	- -	Loại khác	10	B5
0713.60.00	-	Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	10	B5
0713.90.10	- -	Phù hợp để gieo trồng	0	A
0713.90.90	- -	Loại khác	10	B5
0714.10.11	- - -	Lát đã được làm khô	10	B5
0714.10.19	- - -	Loại khác	10	B5
0714.10.91	- - -	Đông lạnh	10	B5
0714.10.99	- - -	Loại khác	10	B5
0714.20.10	- -	Đông lạnh	10	B5
0714.20.90	- -	Loại khác	10	B5
0714.30.10	- -	Đông lạnh	10	B5
0714.30.90	- -	Loại khác	10	B5
0714.40.10	- -	Đông lạnh	10	B5
0714.40.90	- -	Loại khác	10	B5
0714.50.10	- -	Đông lạnh	10	B5
0714.50.90	- -	Loại khác	10	B5
0714.90.11	- - -	Đông lạnh	10	B5
0714.90.19	- - -	Loại khác	10	B5
0714.90.91	- - -	Đông lạnh	10	B5
0714.90.99	- - -	Loại khác	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0801.11.00	- -	Đã qua công đoạn làm khô	30	B5
0801.12.00	- -	Dừa còn nguyên sọ	30	B5
0801.19.00	- -	Loại khác	30	B5
0801.21.00	- -	Chưa bóc vỏ	30	B5
0801.22.00	- -	Đã bóc vỏ	30	B5
0801.31.00	- -	Chưa bóc vỏ	3	B5
0801.32.00	- -	Đã bóc vỏ	25	B5
0802.11.00	- -	Chưa bóc vỏ	15	B5
0802.12.00	- -	Đã bóc vỏ	10	B5
0802.21.00	- -	Chưa bóc vỏ	20	B5
0802.22.00	- -	Đã bóc vỏ	20	B5
0802.31.00	- -	Chưa bóc vỏ	10	B5
0802.32.00	- -	Đã bóc vỏ	30	B5
0802.41.00	- -	Chưa bóc vỏ	30	B5
0802.42.00	- -	Đã bóc vỏ	30	B5
0802.51.00	- -	Chưa bóc vỏ	15	B5
0802.52.00	- -	Đã bóc vỏ	15	B5
0802.61.00	- -	Chưa bóc vỏ	30	B5
0802.62.00	- -	Đã bóc vỏ	30	B5
0802.70.00	-	Hạt cây côla (Cola spp.)	30	B5
0802.80.00	-	Quả cau	30	B5
0802.90.00	-	Loại khác	30	B5
0803.10.00	-	Chuối lá	25	B5
0803.90.00	-	Loại khác	25	B5
0804.10.00	-	Quả chà là	30	B5
0804.20.00	-	Quả sung, vả	30	B5
0804.30.00	-	Quả dứa	30	B5
0804.40.00	-	Quả bơ	15	B5
0804.50.10	- -	Quả ổi	25	B5
0804.50.20	- -	Quả xoài	25	B5
0804.50.30	- -	Quả măng cụt	25	B5
0805.10.10	- -	Tươi	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0805.10.20	- -	Khô	20	B3
0805.20.00	-	Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	30	B3
0805.40.00	-	Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	40	B5
0805.50.00	-	Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum, Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	20	B3
0805.90.00	-	Loại khác	40	B5
0806.10.00	-	Tươi	10	B3
0806.20.00	-	Khô	12	B5
0807.11.00	- -	Quả dưa hấu	30	B5
0807.19.00	- -	Loại khác	30	B5
0807.20.10	- -	Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	30	B5
0807.20.90	- -	Loại khác	30	B5
0808.10.00	-	Quả táo (apple)	10	B3
0808.30.00	-	Quả lê	10	B3
0808.40.00	-	Quả mộc qua	10	B5
0809.10.00	-	Quả mơ	20	B5
0809.21.00	- -	Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	10	B5
0809.29.00	- -	Loại khác	10	B5
0809.30.00	-	Quả đào, kể cả xuân đào	20	B3
0809.40.10	- -	Quả mận	20	B5
0809.40.20	- -	Quả mận gai	20	B5
0810.10.00	-	Quả dâu tây	15	B5
0810.20.00	-	Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15	B5
0810.30.00	-	Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	15	B5
0810.40.00	-	Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	15	B5
0810.50.00	-	Quả kiwi	7	A
0810.60.00	-	Quả sầu riêng	30	B5
0810.70.00	-	Quả hồng vàng	25	B5
0810.90.10	- -	Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	25	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0810.90.20	- -	Quả vải	30	B5
0810.90.30	- -	Quả chôm chôm	25	B5
0810.90.40	- -	Quả boong boong; quả khế	25	B5
0810.90.50	- -	Quả mít (cempedak và nangka)	25	B5
0810.90.60	- -	Quả me	25	B5
0810.90.91	- - -	Salacca (quả da rắn)	25	B5
0810.90.92	- - -	Quả thanh long	25	B5
0810.90.93	- - -	Quả hồng xiêm (quả ciku)	25	B5
0810.90.99	- - -	Loại khác	25	B5
0811.10.00	-	Quả dâu tây	30	B5
0811.20.00	-	Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	30	B5
0811.90.00	-	Loại khác	30	B5
0812.10.00	-	Quả anh đào	30	B5
0812.90.10	- -	Quả dâu tây	30	B5
0812.90.90	- -	Loại khác	30	B5
0813.10.00	-	Quả mơ	30	B5
0813.20.00	-	Quả mận đỏ	30	B5
0813.30.00	-	Quả táo (apple)	30	B5
0813.40.10	- -	Quả nhãn	30	B5
0813.40.20	- -	Quả me	30	B5
0813.40.90	- -	Quả khác	30	B5
0813.50.10	- -	Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng	30	B5
0813.50.20	- -	Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	30	B5
0813.50.30	- -	Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	30	B5
0813.50.40	- -	Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	30	B5
0813.50.90	- -	Loại khác	30	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0814.00.00		Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	10	B5
0901.11.10	- - -	Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	B5
0901.11.90	- - -	Loại khác	15	B5
0901.12.10	- - -	Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	B5
0901.12.90	- - -	Loại khác	20	B5
0901.21.10	- - -	Chưa xay	30	B5
0901.21.20	- - -	Đã xay	30	B5
0901.22.10	- - -	Chưa xay	30	B5
0901.22.20	- - -	Đã xay	30	B5
0901.90.10	- -	Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	30	B5
0901.90.20	- -	Các chất thay thế có chứa cà phê	30	B5
0902.10.10	- -	Lá chè	40	B5
0902.10.90	- -	Loại khác	40	B5
0902.20.10	- -	Lá chè	40	B5
0902.20.90	- -	Loại khác	40	B5
0902.30.10	- -	Lá chè	40	B5
0902.30.90	- -	Loại khác	40	B5
0902.40.10	- -	Lá chè	40	B5
0902.40.90	- -	Loại khác	40	B5
0903.00.00		Chè Paragoay	30	B5
0904.11.10	- - -	Trắng	20	B5
0904.11.20	- - -	Đen	20	B5
0904.11.90	- - -	Loại khác	20	B5
0904.12.10	- - -	Trắng	20	B5
0904.12.20	- - -	Đen	20	B5
0904.12.90	- - -	Loại khác	20	B5
0904.21.10	- - -	Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	20	B5
0904.21.90	- - -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0904.22.10	- - -	Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum)	20	B5
0904.22.90	- - -	Loại khác	20	B5
0905.10.00	-	Chưa xay hoặc chưa nghiền	20	B5
0905.20.00	-	Đã xay hoặc nghiền	20	B5
0906.11.00	- -	Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	20	B5
0906.19.00	- -	Loại khác	20	B5
0906.20.00	-	Đã xay hoặc nghiền	20	B5
0907.10.00	-	Chưa xay hoặc chưa nghiền	20	B5
0907.20.00	-	Đã xay hoặc nghiền	20	B5
0908.11.00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	20	B5
0908.12.00	- -	Đã xay hoặc nghiền	20	B5
0908.21.00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	20	B5
0908.22.00	- -	Đã xay hoặc nghiền	20	B5
0908.31.00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	20	B5
0908.32.00	- -	Đã xay hoặc nghiền	20	B5
0909.21.00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	B5
0909.22.00	- -	Đã xay hoặc nghiền	15	B5
0909.31.00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	B5
0909.32.00	- -	Đã xay hoặc nghiền	15	B5
0909.61.10	- - -	Của hoa hồi	15	B5
0909.61.20	- - -	Của hoa hồi dạng sao	15	B5
0909.61.30	- - -	Của cây ca-rum (caraway)	15	B5
0909.61.90	- - -	Loại khác	15	B5
0909.62.10	- - -	Của hoa hồi	15	B5
0909.62.20	- - -	Của hoa hồi dạng sao	15	B5
0909.62.30	- - -	Của cây ca-rum (caraway)	15	B5
0909.62.90	- - -	Loại khác	15	B5
0910.11.00	- -	Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	B5
0910.12.00	- -	Đã xay hoặc nghiền	15	B5
0910.20.00	-	Nghệ tây	15	B5
0910.30.00	-	Nghệ (curcuma)	15	B5
0910.91.10	- - -	Ca-ri (curry)	15	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
0910.91.90	- - -	Loại khác	15	B5
0910.99.10	- - -	Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	15	B5
0910.99.90	- - -	Loại khác	15	B5
1001.11.00	- -	Hạt giống	5	B3
1001.19.00	- -	Loại khác	5	B3
1001.91.00	- -	Hạt giống	5	B3
1001.99.11	- - - -	Meslin	5	B3
1001.99.19	- - - -	Loại khác	5	B3
1001.99.90	- - -	Loại khác	5	B3
1002.10.00	-	Hạt giống	0	A
1002.90.00	-	Loại khác	0	A
1003.10.00	-	Hạt giống	0	A
1003.90.00	-	Loại khác	0	A
1004.10.00	-	Hạt giống	0	A
1004.90.00	-	Loại khác	0	A
1005.10.00	-	Hạt giống	0	A
1005.90.10	- -	Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30	B7
1005.90.90	- -	Loại khác	5	B5
1006.10.10	- -	Để gieo trồng	0	A
1006.10.90	- -	Loại khác	40	B10
1006.20.10	- -	Gạo Thai Hom Mali	40	B7
1006.20.90	- -	Loại khác	40	B10
1006.30.30	- -	Gạo nếp	40	B10
1006.30.40	- -	Gạo Thai Hom Mali	40	B7
1006.30.91	- - -	Gạo luộc sơ	40	B10
1006.30.99	- - -	Loại khác	40	B10
1006.40.10	- -	Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40	B10
1006.40.90	- -	Loại khác	40	B10
1007.10.00	-	Hạt giống	5	A
1007.90.00	-	Loại khác	5	A
1008.10.00	-	Kiều mạch	3	A
1008.21.00	- -	Hạt giống	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1008.29.00	- -	Loại khác	0	A
1008.30.00	-	Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10	B5
1008.40.00	-	Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	5	B5
1008.50.00	-	Cây diệm mạch (Chenopodium quinoa)	5	B5
1008.60.00	-	Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5	B5
1008.90.00	-	Ngũ cốc loại khác	5	B5
1101.00.10	-	Bột mì	15	B3
1101.00.20	-	Bột meslin	15	B5
1102.20.00	-	Bột ngô	15	B5
1102.90.10	- -	Bột gạo	15	B7
1102.90.20	- -	Bột lúa mạch đen	15	B7
1102.90.90	- -	Loại khác	15	B7
1103.11.20	- - -	Lõi lúa mì hoặc durum	20	B7
1103.11.90	- - -	Loại khác	20	B7
1103.13.00	- -	Của ngô	10	B7
1103.19.10	- - -	Của meslin	20	B7
1103.19.20	- - -	Của gạo	20	B7
1103.19.90	- - -	Loại khác	20	B7
1103.20.00	-	Dạng viên	20	B7
1104.12.00	- -	Của yến mạch	15	B7
1104.19.10	- - -	Của ngô	5	B7
1104.19.90	- - -	Loại khác	5	B7
1104.22.00	- -	Của yến mạch	15	B7
1104.23.00	- -	Của ngô	5	B7
1104.29.20	- - -	Của lúa mạch	15	B7
1104.29.90	- - -	Loại khác	5	B7
1104.30.00	-	Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	15	B7
1105.10.00	-	Bột, bột thô và bột mịn	30	B10
1105.20.00	-	Dạng mảnh lát, hạt và viên	30	B7
1106.10.00	-	Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30	B7
1106.20.10	- -	Từ sắn	30	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1106.20.21	- - -	Bột thô	30	B7
1106.20.29	- - -	Loại khác	30	B7
1106.20.90	- -	Loại khác	30	B7
1106.30.00	-	Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	30	B7
1107.10.00	-	Chưa rang	5	B5
1107.20.00	-	Đã rang	5	B5
1108.11.00	- -	Tinh bột mì	15	B5
1108.12.00	- -	Tinh bột ngô	15	B7
1108.13.00	- -	Tinh bột khoai tây	20	B10
1108.14.00	- -	Tinh bột sắn	20	B7
1108.19.10	- - -	Tinh bột cọ sago	20	B7
1108.19.90	- - -	Loại khác	20	B7
1108.20.00	-	Inulin	20	B7
1109.00.00		Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	10	B7
1201.10.00	-	Hạt giống	0	A
1201.90.00	-	Loại khác	0	A
1202.30.00	-	Hạt giống	0	A
1202.41.00	- -	Lạc chưa bóc vỏ	10	B3
1202.42.00	- -	Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	B3
1203.00.00		Cùi (cơm) dừa khô.	10	B3
1204.00.00		Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	B3
1205.10.00	-	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	5	B3
1205.90.00	-	Loại khác	5	B3
1206.00.00		Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	B3
1207.10.10	- -	Phù hợp để gieo trồng	5	B3
1207.10.20	- -	Không phù hợp để gieo trồng	5	B3
1207.21.00	- -	Hạt giống	5	B3
1207.29.00	- -	Loại khác	5	B3
1207.30.00	-	Hạt thầu dầu	10	B3
1207.40.10	- -	Loại ăn được	5	B3
1207.40.90	- -	Loại khác	5	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1207.50.00	-	Hạt mù tạt	5	B3
1207.60.00	-	Hạt rum	10	B3
1207.70.00	-	Hạt dưa	10	B3
1207.91.00	- -	Hạt thuốc phiện	10	B10
1207.99.40	- - -	Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	10	B3
1207.99.90	- - -	Loại khác	10	B3
1208.10.00	-	Từ đậu tương	8	B3
1208.90.00	-	Loại khác	25	B3
1209.10.00	-	Hạt củ cải đường	0	A
1209.21.00	- -	Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	A
1209.22.00	- -	Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	0	A
1209.23.00	- -	Hạt cỏ đuôi trâu	0	A
1209.24.00	- -	Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	0	A
1209.25.00	- -	Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	0	A
1209.29.10	- - -	Hạt cỏ đuôi mèo	0	A
1209.29.20	- - -	Hạt củ cải khác	0	A
1209.29.90	- - -	Loại khác	0	A
1209.30.00	-	Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	A
1209.91.10	- - -	Hạt hành	0	A
1209.91.90	- - -	Loại khác	0	A
1209.99.10	- - -	Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	A
1209.99.90	- - -	Loại khác	0	A
1210.10.00	-	Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	5	B3
1210.20.00	-	Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	5	B3
1211.20.10	- -	Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	A
1211.20.90	- -	Loại khác	5	A
1211.30.10	- -	Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	A
1211.30.90	- -	Loại khác	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1211.40.00	-	Thân cây anh túc	0	A
1211.90.11	- - -	Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	A
1211.90.12	- - -	Cây gai dầu, ở dạng khác	0	A
1211.90.13	- - -	Rễ cây ba gạc hoa đỏ	5	A
1211.90.14	- - -	Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	A
1211.90.19	- - -	Loại khác	0	A
1211.90.91	- - -	Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10	A
1211.90.92	- - -	Cây kim cúc, ở dạng khác	0	A
1211.90.94	- - -	Gỗ đàn hương	10	A
1211.90.95	- - -	Mảnh gỗ trầm hương (gaharu)	10	A
1211.90.96	- - -	Rễ cây cam thảo	5	A
1211.90.97	- - -	Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)	0	A
1211.90.98	- - -	Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	A
1211.90.99	- - -	Loại khác	0	A
1212.21.10	- - -	Eucheuma spp.	10	B3
1212.21.20	- - -	Gracilaria lichenoides	10	B3
1212.21.90	- - -	Loại khác	10	B3
1212.29.11	- - - -	Loại dùng làm dược phẩm	10	B3
1212.29.19	- - - -	Loại khác	10	B3
1212.29.20	- - -	Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	10	B3
1212.29.30	- - -	Loại khác, đông lạnh	10	B3
1212.91.00	- -	Củ cải đường	10	B3
1212.92.00	- -	Quả bồ kết (carob)	10	B3
1212.93.10	- - -	Phù hợp để làm giống	0	A
1212.93.90	- - -	Loại khác	10	B3
1212.94.00	- -	Rễ rau diếp xoăn	10	B3
1212.99.00	- -	Loại khác	10	B3
1213.00.00		Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	10	B3
1214.10.00	-	Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	A
1214.90.00	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1301.20.00	-	Gôm Ả rập	5	B3
1301.90.10	- -	Gôm benjamin	5	B3
1301.90.20	- -	Gôm damar	5	B3
1301.90.30	- -	Nhựa cây gai dầu	5	B3
1301.90.40	- -	Nhựa cánh kiến đỏ	5	B3
1301.90.90	- -	Loại khác	5	B3
1302.11.10	- - -	Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	5	B10
1302.11.90	- - -	Loại khác	5	B10
1302.12.00	- -	Từ cam thảo	5	B3
1302.13.00	- -	Từ hoa bia (hublong)	5	B3
1302.19.20	- - -	Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5	B3
1302.19.30	- - -	Chiết xuất khác để làm thuốc	5	B3
1302.19.40	- - -	Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5	B3
1302.19.50	- - -	Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5	B3
1302.19.90	- - -	Loại khác	5	B3
1302.20.00	-	Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	5	B3
1302.31.00	- -	Thạch rau câu (agar-agar)	5	B3
1302.32.00	- -	Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	5	B3
1302.39.10	- - -	Làm từ tảo carrageen (carrageenan)	5	B3
1302.39.90	- - -	Loại khác	5	B3

(Xem tiếp Công báo số 795 + 796)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng